TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2023/DS-ST
Ngày: 09/3/2023
V/v "Tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Thủy và ông Nguyễn Văn Vụ.

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Dương Thanh Huế, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà*:** Ông Lê Văn Đông, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2022/DSST ngày 24/5/2022; Về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

II. Những người tham gia phiên họp:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 12 đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1997. Địa chỉ: Số 56A đường Đ, phường P, thành phố H, có mặt.

Bị đơn: Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1974; Địa chỉ: 35/4/4/5 đường P, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/4/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Văn M đều trình bày:

Do có quan hệ quen biết nhau nên vào ngày 18/11/2015, ông Mẫn có cho ông Hoàng Văn C mượn số tiền 50.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền lập ngày 18/11/2015. Trong giấy mượn tiền có ghi rõ ông C phải trả hết và trả đủ số tiền đã mượn của ông M vào ngày 18/8/2016 nhưng không ghi lãi suất cho vay là bao nhiêu. Từ đó đến nay, ông M đã nhiều lần nhắc nhở ông C trả nợ nhưng ông C vẫn cố tình không chịu trả. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Văn C phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và và tiền lãi chậm trả từ ngày 19/8/2016 cho đến ngày 04/01/2023 (6 năm 4 tháng) là 50.000.000 đồng x 10% x 76 tháng = 31.666.000đồng.Tổng cộng gồm 81.666.000đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông C phải trả cho ông Mẫn số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Đối với số tiền tiền lãi chậm trả từ ngày 19/8/2016 cho đến ngày 04/01/2023 (6 năm 4 tháng) là 50.000.000 đồng x 10% x 76 tháng = 31.666.000đồng thì ông M không yêu cầu.

Do trong giấy mượn tiền ngày 18/11/2015 chỉ thể hiện một mình ông C mượn tiền của ông M, việc vay mượn này không liên quan đến ai khác nên ông M chỉ yêu cầu ông C trả số tiền nói trên.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2022, bị đơn là ông Hoàng Văn C trình bày: Ông xác nhận vào ngày 18/11/2015, ông có mượn của ông Phạm Văn M số tiền 50.000.000 đồng và có viết giấy mượn tiền hẹn ngày 18/8/2016 sẽ trả. Tuy trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất cho vay nhưng hàng tháng ông vẫn phải trả lãi cho ông M với số tiền 4.000.000 đồng/tháng từ lúc vay cho đến tháng 6/2017. Sau đó thì ông không trả lãi nữa do không có điều kiện. Đến cuối năm 2017 thì giữa ông và ông M có lập một giấy chốt nợ với số tiền 60.000.000 đồng. Trong giấy chốt nợ này, hai bên thỏa thuận ông C có trách nhiệm trả cho ông M mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên. Theo thỏa thuận này thì bắt đầu từ năm 2018 cho đến cuối năm 2020, hàng tháng ông đã trả cho ông M 1.500.000 đồng. Đầu năm 2021, do dịch bệnh kéo dài, kinh tế khó khăn nên ông chỉ trả được mỗi tháng 1.000.000 đồng và đến cuối năm 2021 thì ông đã trả hết toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng cho ông M. Tuy nhiên do tin tưởng nên những lần đến trả tiền cho ông M thì ông không viết giấy tờ gì cả nên không có chứng cứ để chứng minh về vấn đề này. Việc vay mượn này là giữa có nhân ông và ông Mẫn, không liên quan gì đến ai khác. Nay ông M khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì thực tế ông đã trả hết nợ cho ông M.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ lãi. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mẫn; Buộc ông C phải thanh toán cho ông M số tiền nợ gốc là

50.000.000 đồng; Buộc ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn M khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản đối với bị đơn ông Hoàng Văn C, có địa chỉ tại số nhà 35/4/4/5 đường P, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông C phải thanh toán số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và không yêu cầu ông C phải thanh toán khoản tiền lãi chậm trả gồm 31.666.000đồng là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông M, đề nghị Tòa án buộc ông C phải trả lại số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Ông C và ông M thừa nhận nội dung: Ngày 18/11/2015, ông C có vay của ông M số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên có viết giấy mượn tiền lập ngày 18/11/2015 không thể hiện có lãi suất nhưng có ghi thời hạn trả nợ là ngày 18/8/2016. Như vậy, có căn cứ xác định các bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi.

[2.2] Trong giấy mượn tiền thể hiện nội dung: *"Đến ngày 18/8/2016 là tôi phải trả hết và đủ số tiền đã mượn của anh M như trên là 50.000.000 đồng"*. Như vậy, theo thỏa thuận này thì ông C phải trả cho ông M số tiền vào thời hạn ngày 18/8/2016. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự có quy định: *"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..."*, sau thời hạn ngày 18/8/2016 nhưng ông C không trả tiền cho ông M là vi phạm thời hạn và nghĩa vụ trả tiền. Do đó, yêu cầu đòi lại tài sản (quyền sở hữu) đối với số tiền 50.000.000đồng của ông Mẫn là có căn cứ nên cần buộc ông C phải trả cho ông M số tiền 50.000.000đồng.

[2.3] Đối với ý kiến của ông C cho rằng khoản nợ của ông M, ông C đã trả hết vào năm 2021. Tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật dân sự có quy định: *"2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó; 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."*. Như vậy, ông C cho rằng đã trả hết nợ cho ông M thì ông C phải có nghĩa vụ chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông C cung cấp chứng cứ để chứng minh đã trả hết nợ nhưng ông C không cung cấp được nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định, căn cứ trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc ông C phải trả tiền cho ông M số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đồng [(50.000.000 đồng x 5 %) = 2.500.000đồng] .

- Ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho ông Phạm Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 1.958.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 186; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 119, 280, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về rút yêu cầu khởi kiện số tiền lãi chậm trả gồm 31.666.000 đồng.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M.

Buộc ông Hoàng Văn C phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn M số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2]. Về án phí:

- Ông Hoàng Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đồng.

- Ông Phạm Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho ông Phạm Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 1.958.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003311 ngày 24/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự

năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thi hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế